

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09/01/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303171325 thay đổi lần thứ 9 ngày 09/01/2023 là: 64.141.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch BTĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Ý	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/5/2022)
Ông Chu Văn Lượng	Thành viên (Bầu bổ sung nhiệm kỳ 2022 - 2027 từ ngày 24/5/2022)
Ông Hồ Đăng Khoa	Thành viên (Tái cử nhiệm kỳ 2022 - 2027 từ ngày 24/5/2022)
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên (Tái cử nhiệm kỳ 2022 - 2027 từ ngày 24/5/2022)
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên (Tái cử nhiệm kỳ 2022 - 2027 từ ngày 24/5/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Cường	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chu Văn Lượng	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 03/02/2023)
Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc (Từ nhiệm từ ngày 01/01/2023)
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Chu Văn Lượng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Số: 150/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 25/3/2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

A blue ink signature of Lê Thanh Tùng Lâm.

Lê Thanh Tùng Lâm**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 5475-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		122.133.138.212	120.360.320.033
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.633.860.525	8.115.809.290
1. Tiền	111		4.633.860.525	8.115.809.290
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.037.937.003	62.466.915.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	76.246.167.596	82.889.268.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	674.273.752	155.708.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	12.387.955.190	8.796.995.067
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(29.270.459.535)	(29.375.056.455)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	57.110.293.500	49.777.595.613
1. Hàng tồn kho	141		57.156.884.088	49.824.186.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		351.047.184	-
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	351.047.184	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		190.038.084.846	204.162.308.556
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		136.131.009.722	147.963.592.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	136.125.176.372	147.950.758.767
- Nguyên giá	222		219.105.674.155	213.906.323.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.980.497.783)	(65.955.564.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	5.833.350	12.833.346
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.166.650)	(22.166.654)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		105.147.331	494.926.157
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	105.147.331	494.926.157
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	41.494.517.651	42.541.127.551
1. Đầu tư vào công ty con	251		40.800.000.000	40.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.000.000.000	8.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.305.482.349)	(6.258.872.449)
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.307.410.142	13.162.662.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	12.307.410.142	13.162.662.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		312.171.223.058	324.522.628.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

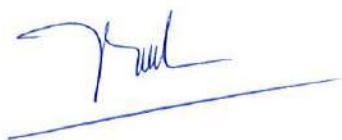
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		154.367.484.593	155.033.552.257
I- Nợ ngắn hạn	310		125.405.163.257	122.274.106.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	27.730.333.673	26.361.068.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.952.268.727	6.713.031.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	759.650.940	5.151.181.489
4. Phải trả người lao động	314		13.685.445.153	25.118.272.993
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	8.676.817.198	5.535.610.579
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	63.139.536.527	36.968.799.905
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	8.289.513.080	12.617.543.724
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.171.597.959	3.808.597.959
II- Nợ dài hạn	330		28.962.321.336	32.759.445.683
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	-	524.209.001
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	28.962.321.336	32.235.236.682
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		157.803.738.465	169.489.076.332
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	157.803.738.465	169.489.076.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.391.793.332	70.366.744.390
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.551.535.133	28.261.921.942
- LNST chưa phân phối kì này	421b		12.551.535.133	28.261.921.942
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		312.171.223.058	324.522.628.589

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Chu Văn Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	256.545.546.437	300.607.474.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		256.545.546.437	300.607.474.770
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	228.403.117.987	246.330.657.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.142.428.450	54.276.816.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.475.999.940	9.575.857.046
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.895.374.968	8.117.235.201
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.854.110.431</i>	<i>6.404.649.337</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	(1.625.204.785)	3.280.832.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.006.817.517	17.250.305.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		13.341.440.690	35.204.300.078
11. Thu nhập khác	31	6.7	570.843.041	1.190.814.830
12. Chi phí khác	32	6.7	211.795.782	3.143.889.356
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	359.047.259	(1.953.074.526)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.700.487.949	33.251.225.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.148.952.816	4.989.303.610
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.551.535.133	28.261.921.942

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Chu Văn Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.700.487.949	33.251.225.552
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02		17.031.932.970	13.990.479.818
- Các khoản dự phòng	03		(3.386.017.664)	1.322.187.996
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.682.235.636)	(10.295.450.225)
- Chi phí lãi vay	06		6.854.110.431	6.404.649.337
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		21.518.278.050	44.673.092.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.342.527.863	6.464.219.437
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.332.697.887)	(16.486.516.463)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.466.821.632)	4.958.744.534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		855.252.593	300.991.084
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.751.410.178)	(6.751.410.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.137.547.675)	(6.224.183.329)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.611.951.058)	(3.960.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.584.369.924)	22.974.437.563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.809.571.753)	(37.228.428.788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	737.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(34.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	59.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.522.235.636	5.070.410.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(287.336.117)	(6.920.978.563)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		133.824.314.708	177.434.112.078
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110.926.493.432)	(180.949.510.686)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.508.064.000)	(19.983.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.389.757.276	(23.498.768.608)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.481.948.765)	(7.445.309.608)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.115.809.290	15.561.118.898
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	4.633.860.525	8.115.809.290

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Chu Văn Lượng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Xi nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09/01/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303171325 thay đổi lần thứ 9 ngày 09/01/2023 là: 64.141.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã giao dịch BTĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 293 người (tại ngày 31/12/2021 là 325 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có công ty con, công ty liên kết và một đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	234 Đường ĐT 747 ấp Tân Lương-xã Thạnh Phước-huyện Tân Uyên-tỉnh Bình Dương	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%	51%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất Bê tông ly tâm	20%	20%	20%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Thửa đất số 672, tờ bản đồ số 14, ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Chi nhánh Bình Dương và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với Chi nhánh Bình Dương đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03-20
Máy móc và thiết bị	02-12
Phương tiện vận tải	05-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước chờ phân bổ khác

Chi phí khác trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay tại các ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm bê tông công nghiệp và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ trong năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ và Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.555.175.390	453.497.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.078.685.135	7.662.312.123
Tổng	4.633.860.525	8.115.809.290

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
CN Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần XD CN Việt Nam	6.240.987.300	7.640.987.300
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Minh Tuấn	5.054.896.956	2.896.461.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vitecons	8.144.209.960	-
Các đối tượng khác	37.095.299.516	52.641.045.607
Tổng	76.246.167.596	82.889.268.271

*Trong đó:**Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

7.792.711.140 8.156.915.057

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Xa lộ Hà Nội	323.611.200	-
Các đối tượng khác	350.662.552	155.708.247
Tổng	674.273.752	155.708.247

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ký quỹ ký cược	14.400.000	-	14.400.000	-
Tạm ứng	-	-	75.226.087	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	8.160.000.000	-	4.488.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	345.690.225	345.690.255	345.690.225
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon - lãi trả chậm	936.060.125	832.449.329	936.060.125	832.449.329
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (i)	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810
Phải thu khác	-	-	5.813.790	-
Tổng	12.387.955.190	4.109.944.364	8.796.995.067	4.109.944.364
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan	12.027.864.935	832.449.329	8.355.864.935	832.449.329
<i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>				

(i) Phải thu khác là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25/02/2015. Số tiền còn lại tại 31/12/2022 là 2.931.804.810 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Trong đó:

Công ty Cổ phần Dầu tư Bê tông Công Nghệ Cao
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon
Các đối tượng khác

Tổng

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Trong đó:

Công ty Cổ phần Dầu tư Bê tông Công Nghệ Cao
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon
Các đối tượng khác

5.6 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Hàng gửi bán

Tổng

31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
32.275.944.229	3.005.484.694	30.114.281.210	739.224.755
19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
4.248.754.935	103.610.796	4.248.754.935	103.610.796
8.316.415.430	2.901.873.898	6.154.752.411	635.613.959
32.275.944.229	3.005.484.694	30.114.281.210	739.224.755
29.270.459.535		29.375.056.455	
Quá hạn 6th-1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
-	-	-	19.710.773.864
-	-	-	4.145.144.139
-	2.149.621.230	1.701.358.910	1.563.561.392
31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
19.177.544.574	-	24.557.600.968	-
356.797.138	-	260.756.121	-
39.180.597	-	-	-
28.381.070.574	(46.590.588)	25.005.829.112	(46.590.588)
11.167.470	-	-	-
9.191.123.735	-	-	-
57.156.884.088	(46.590.588)	49.824.186.201	(46.590.588)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xã lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	93.953.842.738	113.267.120.076	5.803.907.855	881.452.907	213.906.323.576
Tăng trong năm	561.048.700	4.638.301.879	-	-	5.199.350.579
Mua trong năm	-	3.420.140.000	-	-	3.420.140.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	561.048.700	1.218.161.879	-	-	1.779.210.579
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	94.514.891.438	117.905.421.955	5.803.907.855	881.452.907	219.105.674.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	22.832.832.659	39.478.366.996	3.096.057.536	548.307.618	65.955.564.809
Tăng trong năm	5.160.219.723	11.157.318.077	625.106.856	82.288.318	17.024.932.974
Khấu hao trong năm	5.160.219.723	11.157.318.077	625.106.856	82.288.318	17.024.932.974
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	27.993.052.382	50.635.685.073	3.721.164.392	630.595.936	82.980.497.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	71.121.010.079	73.788.753.080	2.707.850.319	333.145.289	147.950.758.767
Tại ngày 31/12/2022	66.521.839.056	67.269.736.882	2.082.743.463	250.856.971	136.125.176.372

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 54.288.886.969 VND (tại ngày 31/12/2021 là 66.393.957.069 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 27.574.027.871 VND (tại ngày 31/12/2021 là 25.752.569.607 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	35.000.000	35.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	22.166.654	22.166.654
Tăng trong năm	6.999.996	6.999.996
Khấu hao trong năm	6.999.996	6.999.996
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	29.166.650	29.166.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	12.833.346	12.833.346
Tại ngày 31/12/2022	5.833.350	5.833.350

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Gia công khuôn	105.147.331	105.147.331
Gia công cầu trục 5T	-	389.778.826
Tổng	105.147.331	494.926.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ (%)		31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			40.800.000.000		-	40.800.000.000		-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức I.	51%	4.080.000	40.800.000.000		-	40.800.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên kết			8.000.000.000		(7.305.482.349)	8.000.000.000		(6.258.872.449)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	20%	800.000	8.000.000.000		(7.305.482.349)	8.000.000.000		(6.258.872.449)
Tổng			48.800.000.000		(7.305.482.349)	48.800.000.000		(6.258.872.449)

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	39.354.658	36.209.249
Chi phí sửa chữa, cải tạo	189.600.001	616.220.822
Chi phí thuê đất (i)	4.237.244.432	4.487.721.936
Chi phí giải phóng mặt bằng (ii)	7.841.211.051	8.022.510.728
Tổng	12.307.410.142	13.162.662.735

(i) Giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước đến tháng 12/2039 cho diện tích đất thuê tại xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê lại đất số 761/HĐTD-STNMT ngày 06/3/2017. Tổng diện tích đất thuê là 45.741,1 m². Quyền sử dụng đối với diện tích đất thuê này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn.

(ii) Chi phí giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất tại Bến Cát - Bình Dương nêu trên được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁN THUẬT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Nghĩa Thành Viên Đông	689.522.580	689.522.580	4.253.464.600	4.253.464.600
Công ty TNHH PT VL Xây dựng Nam Sài Gòn	3.430.920.142	3.430.920.142	4.767.380.324	4.767.380.324
Công ty TNHH Nghĩa Thành	7.256.973.901	7.256.973.901	2.810.589.601	2.810.589.601
Changshu Longte International Trade Co.,	4.454.890.658	4.454.890.658	-	-
Các đối tượng còn lại	11.898.026.392	11.898.026.392	14.529.634.327	14.529.634.327
Tổng	27.730.333.673	27.730.333.673	26.361.068.852	26.361.068.852

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	261.984.317	261.984.317
Công ty TNHH Xây lắp 19-5	200.924.434	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam Lập Phát	64.461.485	1.562.420.542
Công ty TNHH Đông Vinh Thịnh	345.958.631	345.958.631
Các đối tượng khác	1.078.939.860	4.542.667.583
Tổng	1.952.268.727	6.713.031.073

Trong đó:

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

- 48.299.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	5.151.181.489	22.576.489.810	26.968.020.359	759.650.940
Thuế GTGT đầu ra	1.231.136.080	19.690.272.823	20.450.735.922	470.672.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.989.303.610	1.148.244.065	4.137.547.675	-
Thuế thu nhập cá nhân	702.553.790	1.286.337.806	1.928.101.646	60.789.950
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	447.635.116	447.635.116	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	228.188.009	-	-	228.188.009
Phải thu	-	-	-	351.047.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu do nộp thừa	-	-	-	351.047.184

Đơn vị tính: VND

5.15 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.676.817.198	5.535.610.579
Kinh phí công đoàn	364.745.426	251.964.666
Bảo hiểm xã hội	8.736.840	26.995.110
Cổ tức phải trả Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	7.813.573.000	5.084.764.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	489.761.932	171.886.803
b) Dài hạn	-	524.209.001
Chiết khấu thanh toán	-	524.209.001
Tổng	8.676.817.198	6.059.819.580

Trong đó:

phải trả khác là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

5.084.764.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xã lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vay ngắn hạn và dài hạn	31/12/2022 (VND)					Trong năm			01/01/2022 (VND)		
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	60.309.858.523	60.309.858.523	60.309.858.523	60.309.858.523		106.896.815.428	36.968.799.905		36.968.799.905	36.968.799.905	
Vay ngắn hạn											
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (i)											
Nợ vay dài hạn đến hạn trả											
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (i)	2.829.678.004	2.829.678.004	2.829.678.004	2.829.678.004	2.829.678.004						
Vay dài hạn											
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (ii)	28.962.321.336	28.962.321.336	28.962.321.336	28.962.321.336	3.586.440.662	6.859.356.008	32.235.236.682		32.235.236.682	32.235.236.682	
Tổng	92.101.857.863	92.101.857.863	92.101.857.863	92.101.857.863	136.653.992.712	113.756.171.436	69.204.036.587		69.204.036.587	69.204.036.587	

Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn

(i) *Hợp đồng cho vay hạn mức số 140/2022-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTD ký ngày 08/8/2022*

Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
Thời hạn vay	Không quá 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHTK/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC.NXHHTTL ngày 05/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/6/2018; Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 60.309.858.523 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.16 Vay ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(ii) *Hợp đồng tín dụng số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTTLT ký ngày 27/9/2017*

Mục đích vay	Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bê tông ly tâm
Thời hạn vay	96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất vay	Được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền sử dụng đất thuê tại nhà máy
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022	31.791.999.340 VND

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	8.289.513.080	12.617.543.724
Tổng	8.289.513.080	12.617.543.724

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xã lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	61.297.944.397	39.717.963.993	171.876.318.390
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.261.921.942	28.261.921.942
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.068.799.993	(9.068.799.993)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.649.164.000)	(25.649.164.000)
Số dư tại 31/12/2021	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	70.366.744.390	28.261.921.942	169.489.076.332
Số dư tại 01/01/2022	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	70.366.744.390	28.261.921.942	169.489.076.332
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.551.535.133	12.551.535.133
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	4.025.048.942	(4.025.048.942)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(19.236.873.000)	(19.236.873.000)
Số dư ngày tại 31/12/2022	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	74.391.793.332	12.551.535.133	157.803.738.465

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 291/TĐC-ĐHĐCĐ ngày 24/5/2022 của Đại hội đồng cổ đông thương niên năm 2022 như sau: Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành 5.000.000.000 VND; trích Quỹ đầu tư phát triển 4.025.048.942 VND; chia cổ tức với tỷ lệ 30%/Vốn điều lệ tương đương với 19.236.873.000 VND. Đến ngày 31/12/2022, số cổ tức năm 2021 đối với số cổ phiếu đã lưu ký và cổ phiếu chưa lưu ký mà các cổ đông đến làm thủ tục nhận cổ tức đã được thanh toán hết ngoại trừ số cổ tức phải trả cho Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam chưa được thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	51,00%	3.271.191	32.711.910.000	51,00%	3.271.191	32.711.910.000
Ông Đào Duy Hưng	7,05%	452.510	4.525.100.000	4,98%	319.500	3.195.000.000
Bà Hà Thị Kim Dung	5,05%	323.610	3.236.100.000	5,05%	323.610	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	36,90%	2.366.789	23.667.890.000	38,97%	2.499.799	24.997.990.000
Tổng	100%	6.414.100	64.141.000.000	100%	6.414.100	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	19.236.873.000	25.649.164.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	240.388.096.293	279.611.553.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.157.450.144	20.995.920.825
Tổng	256.545.546.437	300.607.474.770
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>1.426.698.000</i>	<i>2.394.416.035</i>
<i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	211.729.980.431	225.295.047.348
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.673.137.556	21.035.610.505
Tổng	228.403.117.987	246.330.657.853

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.235.636	990.410.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.160.000.000	8.568.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	281.764.304	17.446.821
Tổng	8.475.999.940	9.575.857.046

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	6.854.110.431	6.404.649.337
Dự phòng đầu tư tài chính	1.046.609.900	1.062.102.528
Chiết khấu thanh toán	1.123.028.000	636.783.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	721.332.727	13.700.336
Các khoản khác	150.293.910	-
Tổng	9.895.374.968	8.117.235.201

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.654.118.907	1.943.229.292
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	610.504.854	181.938.901
Chi phí bảo hành sản phẩm	(4.328.030.644)	(288.736.006)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	134.310.902
Chi phí bằng tiền khác	438.202.098	1.310.089.888
Tổng	(1.625.204.785)	3.280.832.977

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.690.101.182	10.534.113.903
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.289.500	71.056.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.594.884	746.659.305
Thuế, phí và lệ phí	187.092.737	176.490.867
Chi phí dự phòng	(104.596.920)	548.821.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.402.176	641.580.315
Chi phí bằng tiền khác	5.029.933.958	4.531.583.343
Tổng	15.006.817.517	17.250.305.707

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	737.040.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	142.620.327
BHXXH hỗ trợ tiền thuê nhà cho NLĐ	145.500.000	-
Thu nhập từ hệ thống điện mặt trời áp mái	278.532.000	309.480.000
Các khoản khác	146.811.041	1.674.503
Tổng	570.843.041	1.190.814.830
Chi phí khác		
Chi phí phát sinh liên quan dịch bệnh Covid-19	-	3.043.924.829
Chi phí thanh lý vật tư	-	99.119.939
Chi hỗ trợ tiền thuê nhà cho NLĐ	145.500.000	-
Phạt chậm nộp thuế	36.276.130	-
Các khoản khác	30.019.652	844.588
Tổng	211.795.782	3.143.889.356
Lợi nhuận khác	359.047.259	- 1.953.074.526

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.556.295.063	153.519.699.753
Chi phí nhân công	63.403.205.208	65.369.227.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.031.932.970	13.990.479.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.792.029.598	41.458.105.109
Chi phí khác bằng tiền	5.398.150.218	11.027.548.778
Tổng	269.181.613.057	285.365.061.041

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.700.487.949	33.251.225.552
Điều chỉnh tăng	204.276.130	263.292.496
Chi phí không được trừ	204.276.130	263.292.496
Điều chỉnh giảm	(8.160.000.000)	(8.568.000.000)
Thu nhập từ nhận cổ tức	(8.160.000.000)	(8.568.000.000)
Thu nhập chịu thuế	5.744.764.079	24.946.518.048
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.148.952.816	4.989.303.610

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1.	Công ty con
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2-Xí nghiệp XLĐ 2.9	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này.	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

Họ tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Chu Văn Lượng	Ủy viên	28.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Ý	Nguyên Ủy viên	20.000.000	48.000.000
Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Tổng		252.000.000	252.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Tiếp theo)***Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát*

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Ông Đặng Quang Cường	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Tổng		84.000.000	84.000.000

Lương và các lợi ích khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Ông Chu Văn Lượng	Giám đốc	291.618.000	-
Ông Nguyễn Hữu Ý	Nguyên Giám đốc	794.255.000	884.482.000
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc	532.708.000	600.207.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc	535.945.000	559.247.000
Ông Phạm Anh Linh	Kế toán trưởng	468.261.000	460.573.000
Tổng		2.331.169.000	2.504.509.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Mua hàng	-	1.036.363.800
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Bán hàng	1.426.698.000	2.394.416.035
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	Bán hàng	1.426.698.000	154.836.405
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2-Xí nghiệp XLD 2.9	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng	-	2.226.216.000
Giao dịch khác				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Chi cổ tức	11.572.764.000	13.363.630
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Cổ tức được chia	7.084.764.000	-
			4.488.000.000	-

d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	7.792.711.140	8.156.915.057
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon	Công ty liên kết	1.170.833.840	135.037.757
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	380.890.000	380.890.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	6.240.987.300	7.640.987.300
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon	Công ty liên kết	12.027.864.935	8.355.864.935
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 - Xí nghiệp XLD 2.9	Cùng Công ty mẹ	8.160.000.000	4.488.000.000
Phải trả khác			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - cổ tức	Công ty mẹ	3.867.864.935	3.867.864.935
		-	48.299.977
		-	48.299.977
		7.813.573.000	5.084.764.000
		7.813.573.000	5.084.764.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2022 (VND)		Trong năm		01/01/2022 (VND)	
	Số có khả năng		Tăng		Giảm	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	60.309.858.523	60.309.858.523	130.237.874.046	106.896.815.428	36.968.799.905	36.968.799.905
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (i)	60.309.858.523	60.309.858.523	130.237.874.046	106.896.815.428	36.968.799.905	36.968.799.905
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	2.829.678.004	2.829.678.004	2.829.678.004	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (i)	2.829.678.004	2.829.678.004	2.829.678.004	-	-	-
Vay dài hạn	28.962.321.336	28.962.321.336	3.586.440.662	6.859.356.008	32.235.236.682	32.235.236.682
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (ii)	28.962.321.336	28.962.321.336	3.586.440.662	6.859.356.008	32.235.236.682	32.235.236.682
Tổng	92.101.857.863	92.101.857.863	136.653.992.712	113.756.171.436	69.204.036.587	69.204.036.587

Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 140/2022-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTD ký ngày 08/8/2022

Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
Thời hạn vay	Không quá 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHTK/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC/NXHHTTL ngày 05/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/6/2018; Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 60.309.858.523 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vay ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(ii) *Hợp đồng tín dụng số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLT ký ngày 27/9/2017*

Mục đích vay	Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bê tông ly tâm
Thời hạn vay	96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất vay	Được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền sử dụng đất thuê tại nhà máy
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022	31.791.999.340 VND

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	8.289.513.080	12.617.543.724
Tổng	8.289.513.080	12.617.543.724

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xã lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	61.297.944.397	39.717.963.993	171.876.318.390
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.261.921.942	28.261.921.942
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.068.799.993	(9.068.799.993)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.649.164.000)	(25.649.164.000)
Số dư tại 31/12/2021	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	70.366.744.390	28.261.921.942	169.489.076.332
Số dư tại 01/01/2022	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	70.366.744.390	28.261.921.942	169.489.076.332
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.551.535.133	12.551.535.133
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	4.025.048.942	(4.025.048.942)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(19.236.873.000)	(19.236.873.000)
Số dư ngày tại 31/12/2022	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	74.391.793.332	12.551.535.133	157.803.738.465

Đơn vị tính: VND

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 291/TĐC-ĐHĐCĐ ngày 24/5/2022 của Đại hội đồng cổ đông thương niên năm 2022 như sau: Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành 5.000.000.000 VND; trích Quỹ đầu tư phát triển 4.025.048.942 VND; chia cổ tức với tỷ lệ 30%/Vốn điều lệ tương đương với 19.236.873.000 VND. Đến ngày 31/12/2022, số cổ tức năm 2021 đối với số cổ phiếu đã lưu ký và cổ phiếu chưa lưu ký mà các cổ đông đến làm thủ tục nhận cổ tức đã được thanh toán hết ngoại trừ số cổ tức phải trả cho Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam chưa được thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (VND)
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	51,00%	3.271.191	32.711.910.000	51,00%	3.271.191	32.711.910.000
Ông Đào Duy Hưng	7,05%	452.510	4.525.100.000	4,98%	319.500	3.195.000.000
Bà Hà Thị Kim Dung	5,05%	323.610	3.236.100.000	5,05%	323.610	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	36,90%	2.366.789	23.667.890.000	38,97%	2.499.799	24.997.990.000
Tổng	100%	6.414.100	64.141.000.000	100%	6.414.100	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	19.236.873.000	25.649.164.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	240.388.096.293	279.611.553.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.157.450.144	20.995.920.825
Tổng	256.545.546.437	300.607.474.770
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>1.426.698.000</i>	<i>2.394.416.035</i>
<i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	211.729.980.431	225.295.047.348
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.673.137.556	21.035.610.505
Tổng	228.403.117.987	246.330.657.853

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.235.636	990.410.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.160.000.000	8.568.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	281.764.304	17.446.821
Tổng	8.475.999.940	9.575.857.046

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	6.854.110.431	6.404.649.337
Dự phòng đầu tư tài chính	1.046.609.900	1.062.102.528
Chiết khấu thanh toán	1.123.028.000	636.783.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	721.332.727	13.700.336
Các khoản khác	150.293.910	-
Tổng	9.895.374.968	8.117.235.201

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.654.118.907	1.943.229.292
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	610.504.854	181.938.901
Chi phí bảo hành sản phẩm	(4.328.030.644)	(288.736.006)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	134.310.902
Chi phí bằng tiền khác	438.202.098	1.310.089.888
Tổng	(1.625.204.785)	3.280.832.977

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.690.101.182	10.534.113.903
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.289.500	71.056.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.594.884	746.659.305
Thuế, phí và lệ phí	187.092.737	176.490.867
Chi phí dự phòng	(104.596.920)	548.821.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.402.176	641.580.315
Chi phí bằng tiền khác	5.029.933.958	4.531.583.343
Tổng	15.006.817.517	17.250.305.707

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	737.040.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	142.620.327
BHXX hỗ trợ tiền thuê nhà cho NLĐ	145.500.000	-
Thu nhập từ hệ thống điện mặt trời áp mái	278.532.000	309.480.000
Các khoản khác	146.811.041	1.674.503
Tổng	570.843.041	1.190.814.830
Chi phí khác		
Chi phí phát sinh liên quan dịch bệnh Covid-19	-	3.043.924.829
Chi phí thanh lý vật tư	-	99.119.939
Chi hỗ trợ tiền thuê nhà cho NLĐ	145.500.000	-
Phạt chậm nộp thuế	36.276.130	-
Các khoản khác	30.019.652	844.588
Tổng	211.795.782	3.143.889.356
Lợi nhuận khác	359.047.259	- 1.953.074.526

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.556.295.063	153.519.699.753
Chi phí nhân công	63.403.205.208	65.369.227.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.031.932.970	13.990.479.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.792.029.598	41.458.105.109
Chi phí khác bằng tiền	5.398.150.218	11.027.548.778
Tổng	269.181.613.057	285.365.061.041

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.700.487.949	33.251.225.552
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>204.276.130</i>	<i>263.292.496</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>204.276.130</i>	<i>263.292.496</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>(8.160.000.000)</i>	<i>(8.568.000.000)</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>(8.160.000.000)</i>	<i>(8.568.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	5.744.764.079	24.946.518.048
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.148.952.816	4.989.303.610

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1.	Công ty con
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2-Xí nghiệp XLĐ 2.9	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này.	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

Họ tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Chu Văn Lượng	Ủy viên	28.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Ý	Nguyên Ủy viên	20.000.000	48.000.000
Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Tổng		252.000.000	252.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Tiếp theo)***Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát*

Họ tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đặng Quang Cường	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Tổng		84.000.000	84.000.000

Lương và các lợi ích khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Chu Văn Lượng	Giám đốc	291.618.000	-
Ông Nguyễn Hữu Ý	Nguyên Giám đốc	794.255.000	884.482.000
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc	532.708.000	600.207.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc	535.945.000	559.247.000
Ông Phạm Anh Linh	Kế toán trưởng	468.261.000	460.573.000
Tổng		2.331.169.000	2.504.509.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Mua hàng	-	1.036.363.800
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Bán hàng	1.426.698.000	2.394.416.035
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	Bán hàng	1.426.698.000	154.836.405
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2-Xí nghiệp XLD 2.9	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng	-	2.226.216.000
Giao dịch khác				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Chi cổ tức	11.572.764.000	13.363.630
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con	Cổ tức được chia	7.084.764.000	-
			4.488.000.000	-
d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:				
Bên liên quan	Mối quan hệ		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con		7.792.711.140	8.156.915.057
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết		1.170.833.840	135.037.757
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ		380.890.000	380.890.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Công ty con		6.240.987.300	7.640.987.300
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết		12.027.864.935	8.355.864.935
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 - Xí nghiệp XLD 2.9	Cùng Công ty mẹ		8.160.000.000	4.488.000.000
Phải trả khác				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - cổ tức	Công ty mẹ		3.867.864.935	3.867.864.935
			-	48.299.977
			-	48.299.977
			7.813.573.000	5.084.764.000
			7.813.573.000	5.084.764.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán INPACT.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Chu Văn Lượng